

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo kiểm toán độc lập	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	04 - 05
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 36
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09
	10 - 36

10/01/2023
C
CH
ANG
A
NH

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Chinh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/08/2025)
Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/08/2025)
Ông Trần Huy Thông	Thành viên	
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/08/2025)
Ông Lê Tuấn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28/08/2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/08/2025)
Ông Nguyễn Thành Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2025)
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2025)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Thông Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là ông Trần Huy Thông (Tổng Giám đốc).

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Trần Huy Thông

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu ("Công ty") được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2025, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 70,95 tỷ VND, i.e. lũy kế là 350,50 tỷ VND tương ứng 116,83% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 44,21 tỷ VND (thuyết minh số 12, 15) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,55 tỷ VND (thuyết minh số 14). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay cục Thuế tỉnh Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn của Công ty mẹ; số lượng lao động giảm mạnh. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Tạ Minh Châu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 6033-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		39.399.062.978	33.887.714.417
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.762.821.043	3.384.544.728
111	1. Tiền		2.762.821.043	1.786.489.158
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.598.055.570
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	1.084.949.955
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.084.949.955
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.424.422.899	10.660.854.458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.219.181.141	24.328.244.728
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	769.993.108	428.222.128
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.026.472.619	4.124.133.780
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.591.223.969)	(18.219.746.178)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.215.190.223	15.747.660.674
141	1. Hàng tồn kho		31.259.006.547	32.122.780.394
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.043.816.324)	(16.375.119.720)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.996.628.813	3.009.704.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	26.668.130	221.977.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.709.380.250	2.344.743.921
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	260.580.433	442.983.028
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		63.573.581.434	68.933.118.744
220	I. Tài sản cố định		45.716.994.280	49.854.923.098
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	45.716.994.280	49.854.923.098
222	- Nguyên giá		404.318.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(358.601.126.810)	(354.193.197.992)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	826.401.344	1.326.401.344
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		826.401.344	826.401.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(500.000.000)	(1.000.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.030.185.810	17.751.794.302
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.030.185.810	17.751.794.302
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>102.972.644.412</u>	<u>102.820.833.161</u>

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

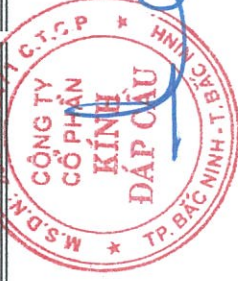
Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		110.350.040.533	106.422.921.262
310	I. Nợ ngắn hạn		110.350.040.533	99.422.921.262
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	72.232.756.121	64.184.812.020
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.832.837.472	3.061.023.638
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.578.923.839	9.286.771.459
314	4. Phải trả người lao động		3.407.240.108	3.276.378.041
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		525.887.907	366.811.432
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.413.855.086	12.500.822.138
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	10.358.540.000	6.746.302.534
330	II. Nợ dài hạn		-	7.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	7.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(7.377.396.121)	(3.602.088.101)
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	(7.377.396.121)	(3.602.088.101)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(350.495.689.204)	(346.720.381.184)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(346.720.381.184)	(328.071.187.844)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		102.972.644.412	102.820.833.161



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm
2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	43.223.811.931	46.923.158.797
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	52.216.895	841.337.913
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.171.595.036	46.081.820.884
11	4. Giá vốn hàng bán	21	36.987.291.633	44.406.984.310
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.184.303.403	1.674.836.574
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.759.004	114.725.731
22	7. Chi phí tài chính	23	751.399.493	2.038.677.091
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		814.427.020	1.253.261.422
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.087.761.619	4.243.327.567
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.962.426.635	8.814.113.853
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.590.525.340)	(13.306.556.206)
31	11. Thu nhập khác	26	1.593.195.086	-
32	12. Chi phí khác	27	1.777.977.766	5.342.637.134
40	13. Lợi nhuận khác		(184.782.680)	(5.342.637.134)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNĐN		(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(126)	(622)



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm
2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND	VND		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.775.308.020)	(18.649.193.340)		
02	2. Điều chỉnh cho các khoản					
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.407.928.818	9.600.159.121		
04	- Các khoản dự phòng		(459.825.605)	1.243.236.327		
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		436.770.750	(372.720)		
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.619.752.367)	(114.353.011)		
08	- Chi phí lãi vay		814.427.020	1.253.261.422		
09	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(195.759.404)	(6.667.262.201)		
10	trước thay đổi vốn lưu động					
11	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.317.279.966)	(761.673.922)		
12	- Tăng, giảm hàng tồn kho		863.773.847	2.181.153.563		
14	- Tăng, giảm các khoản phải trả		9.226.491.955	3.183.422.266		
20	- Tăng, giảm chi phí trả trước		916.918.015	520.965.343		
	- Tiền lãi vay đã trả		(1.569.814.557)	(496.393.574)		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		924.329.890	(2.039.788.525)		
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(270.000.000)	-		
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.084.949.955	3.045.395.592		
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	-		
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.557.281	114.353.011		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.841.507.236	3.159.748.603		
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.252.540.000	11.363.378.088		
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.640.302.534)	(13.278.560.929)		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.387.762.534)	(1.915.182.841)		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(621.925.408)	(795.222.763)		
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.384.544.728	4.179.394.771		
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		201.723	372.720		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.762.821.043	3.384.544.728		



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 49 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 62 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tại thời điểm 31/12/2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 70,95 tỷ VND, lỗ lũy kế là 350,50 tỷ VND tương ứng 116,83% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 44,21 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,55 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay cục Thuế tỉnh Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn của Công ty mẹ; số lượng lao động giảm mạnh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty vẫn đang thực hiện thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích 125,527 m² tại phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở. Tại nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã thông qua danh mục các dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội, trong đó có khu đất nhà máy của Công ty để làm Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu; đồng thời UBND tỉnh Bắc Ninh đã ra thông báo chấp thuận số 112/TB-UBND ngày 27/06/2025;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn gia tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 là:

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (i)	Bắc Ninh	100%	Kinh doanh và gia công lắp đặt các sản phẩm từ kính

(i) Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300893252 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2015. Công ty có trụ sở tại khu Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 83.162.324.916 VND.

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinatacade	Bắc Ninh	20,86%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của

khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động sản xuất: Tại công ty mẹ, theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kinh văn hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay. Tại Công ty con: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (công ty con). Chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho, văn phòng.... được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kế cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	62.935.199	107.645.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.699.885.844	1.678.843.649
Các khoản tương đương tiền	-	1.598.055.570
	2.762.821.043	3.384.544.728

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	1.084.949.955
	-	1.084.949.955
	-	-

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344

826.401.344**826.401.344****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (*)	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
	500.000.000	(500.000.000)	1.500.000.000	(1.000.000.000)

(*) Trong năm, Công ty thực hiện giao dịch bán 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cho các nhà đầu tư khác với đơn giá 10.000 VND/cổ phần, tổng giá trị giao dịch 1 tỷ VND, giá phí 1 tỷ VND.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.847.741.494	(2.196.795.037)	3.989.074.646	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	260.515.150	(209.814.166)	260.515.150	(209.814.166)
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	222.132.474	-	868.312.582	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	21.175.000	(21.175.000)	355.690.839	(21.175.000)
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	264.448.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	113.664.999	-	113.664.999	-
Bên khác	29.371.439.647	(15.301.756.230)	20.339.170.082	(14.973.326.439)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gicons	5.654.129.904	-	1.327.957.910	-
Các khách hàng khác	20.056.122.226	(11.640.568.713)	15.350.024.655	(11.312.138.922)
	32.219.181.141	(17.498.551.267)	24.328.244.728	(17.170.121.476)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	(150.000.000)
Các đối tượng khác	619.993.108	(260.190.750)	278.222.128	(260.190.750)
	769.993.108	(410.190.750)	428.222.128	(410.190.750)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.857.713.691	-	3.319.723.775	-
- Tạm ứng thực hiện công trình xây lắp	2.580.100.367	-	2.225.982.367	-
- Tạm ứng khác	1.277.613.324	-	1.093.741.408	-
Phải thu khác	1.168.758.928	(682.481.952)	804.410.005	(639.433.952)
- Ông Ngô Thế Quỳnh	239.347.397	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Ông Nguyễn Đức Cường	278.051.415	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	651.360.116	(165.083.140)	287.011.193	(122.035.140)
	5.026.472.619	(682.481.952)	4.124.133.780	(639.433.952)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	17.616.599.096	118.047.829	18.171.222.763	1.001.101.287
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	2.390.891.076	425.085.205
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	11.989.605.708	118.047.829	12.119.144.170	576.016.082
Trả trước cho người bán	410.190.750	-	410.190.750	-
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Viện kinh tế Xây dựng	36.000.000	-	36.000.000	-
Các đối tượng khác	224.190.750	-	224.190.750	-
Phải thu khác	682.481.952	-	639.433.952	-
Ông Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
Ông Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-	239.347.397	-
Các đối tượng khác	165.083.140	-	122.035.140	-
	18.709.271.798	118.047.829	19.220.847.465	1.001.101.287

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.360.571.278	(4.709.113.921)	10.678.038.173	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.619.208.194	(1.970.822.522)	2.651.878.468	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	5.537.666.707	(3.181.585.311)	6.983.729.977	(3.181.585.311)
Thành phẩm	9.916.783.577	(5.941.963.875)	10.984.356.985	(6.273.267.271)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	31.259.006.547	(16.043.816.324)	32.122.780.394	(16.375.119.720)

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vắn hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (Tại thời điểm 01/01/2025 là 39.266.087 VND)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	26.668.130	24.001.317
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	197.976.336
	26.668.130	221.977.653
b) Dài hạn		
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (ii)	17.030.185.810	17.751.794.302
	17.030.185.810	17.751.794.302

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	105.326.943.226	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	404.048.121.090	270.000.000
	-	-	270.000.000	-	-	-	404.318.121.090
	<u>105.326.943.226</u>	<u>105.326.943.226</u>	<u>295.260.213.314</u>	<u>2.774.751.710</u>	<u>956.212.840</u>	<u>404.318.121.090</u>	

Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Số dư cuối năm

	75.364.393.591	275.476.472.001	2.396.119.560	956.212.840	354.193.197.992	4.407.928.818	
	2.199.989.935	2.132.212.453	75.726.430	-	-	-	
	<u>77.564.383.526</u>	<u>277.608.684.454</u>	<u>2.471.845.990</u>	<u>956.212.840</u>	<u>358.601.126.810</u>		

Giá trị còn lại
Tài ngày đầu năm
Tài ngày cuối năm

	29.962.549.635	19.513.741.313	378.632.150	-	49.854.923.098		
	<u>27.762.559.700</u>	<u>17.651.528.860</u>	<u>302.905.720</u>	<u>-</u>	<u>45.716.994.280</u>		

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/DHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tài thời điểm 31/12/2025, dự án đã được UBND tỉnh Bắc Ninh thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Nghị quyết 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 và được Hội đồng Nhân dân tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Nghị quyết số 574/NQ-HĐND ngày 27/06/2025. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 10.164.446.731 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tài ngày 31 tháng 12 năm 2025 (của Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera - Công ty con) là 24.166.973.556 VND (tài ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 27.572.527.262 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 276.318.483.481 VND (tài ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 275.454.483.481 VND).

Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	40.988.502.410	40.988.502.410	38.600.041.246	38.600.041.246
Công ty Kinh nổi	6.672.721.169	6.672.721.169	5.209.908.464	5.209.908.464
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP				
Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.964.276.848	13.964.276.848	13.526.983.272	13.526.983.272
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	-	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần vốn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	884.040.549	884.040.549	941.595.598	941.595.598
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	16.684.609.980	16.684.609.980	16.095.606.253	16.095.606.253
Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	53.939.381	53.939.381	-	-
Trường cao đẳng nghề Viglacera	15.000.000	15.000.000	10.000.000	10.000.000
Bên khác	31.244.253.711	31.244.253.711	25.584.770.774	25.584.770.774
Công ty CP Mặt dựng CAG	6.262.869.963	6.262.869.963	-	-
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	11.169.336.162	11.169.336.162	11.772.723.188	11.772.723.188
	72.232.756.121	72.232.756.121	64.184.812.020	64.184.812.020

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Nợ quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.964.276.848	13.964.276.848	13.526.983.272	13.526.983.272
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công nợ quá hạn khác	6.235.445.822	6.235.445.822	6.169.945.939	6.169.945.939
	37.292.000.308	37.292.000.308	36.789.206.849	36.789.206.849

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Bên khác	4.832.837.472		3.061.023.638	
Công ty CP Xây dựng số 12 Hà Nội	1.063.830.587		-	
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850		850.143.850	
Ông Trương Bình Dường	631.513.923		263.462.929	
Bà Ngô Thị Hà	247.332.000		247.993.915	
Ông Nguyễn Hữu Bắc	515.998.119		-	
Các đối tượng khác	1.524.018.993		1.699.422.944	
	4.832.837.472		3.061.023.638	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
442.983.028	-	219.220.777	36.818.182	260.580.433	-
Thuế giá trị gia tăng					
Thuế thu nhập cá nhân	3.881.579	163.641.369	139.827.298	-	27.695.650
Thuế tài nguyên	165.892.500	-	157.680.000	-	8.212.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.898.462.791	439.248.391	243.664.500	-	2.094.046.682
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	234.434.418	4.000.000	-	7.448.969.007
442.983.028	9.286.771.459	1.056.544.955	581.989.980	260.580.433	9.578.923.839

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn của công ty tại ngày 31/12/2025 là: 9.551.228.189 VND. (Tại ngày 01/01/2025 là: 9.283.679.709 VND).

Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Tạm ứng	19.678.134	8.699.363
Kinh phí công đoàn	88.306.678	76.407.214
Bảo hiểm xã hội	34.115.328	244.911.331
Bảo hiểm y tế	6.020.352	43.219.666
Bảo hiểm thất nghiệp	3.523.712	20.480.730
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.262.210.882	12.107.103.834
- Lãi vay	3.123.846.766	5.472.429.389
- Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	826.562.486	1.590.774.591
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.346.026.611	1.394.530.599
- Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng	3.004.169.000	3.004.169.000
- Các khoản khác	961.606.019	645.200.255
	9.413.855.086	12.500.822.138
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	870.221.878	1.899.386.318
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - tiền lãi vay	1.925.043.988	1.435.043.992
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc	-	2.838.582.619
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Các đối tượng khác	2.415.617.442	2.124.837.431
	9.413.855.086	12.500.822.138
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	-	2.838.582.619
- Phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	826.562.486	1.590.774.591
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.346.026.611	1.394.530.599
- Phải trả, phải nộp khác	539.563.985	472.982.984
	6.915.124.860	10.499.842.571
Trong đó: Bên liên quan		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.925.043.988	1.435.043.992
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	6.128.015.766	5.638.015.770

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn (i)	6.746.302.534	6.746.302.534	6.252.540.000	9.640.302.534	3.358.540.000	3.358.540.000 VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.181.924.446	1.181.924.446	-	1.181.924.446	-	- VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.664.378.088	4.664.378.088	6.252.540.000	7.558.378.088	3.358.540.000	3.358.540.000 VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000 VND
Vay cả nhân	900.000.000	900.000.000	-	900.000.000	-	- VND
b) Vay dài hạn (iii)						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000 VND
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000 VND)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	- VND

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
Loài tiền	Lãi suất	Năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
VND	6,00%	2025	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tin chấp	-	900.000.000
					3.358.540.000	6.746.302.534
					900.000.000	900.000.000
					VND	VND
Vay ngắn hạn						
Bên liên quan						
Ông Trần Huy Thông						
VND	Thả nổi	2026	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản cố định	3.358.540.000	5.846.302.534
					4.664.378.088	
					3.358.540.000	5.846.302.534
					3.358.540.000	3.358.540.000
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						
VND	Thả nổi	2016	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty (1)	-	1.181.924.446
					6.746.302.534	6.746.302.534
					6.746.302.534	6.746.302.534
					VND	VND

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(iii) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
Loài tiền	Lãi suất	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2025
VND	7,00%	2026	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
					7.000.000.000	7.000.000.000
					7.000.000.000	7.000.000.000
					VND	VND
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ						
					7.000.000.000	7.000.000.000
					7.000.000.000	7.000.000.000
					VND	VND

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
	Gốc VND	Gốc VND
	Lãi VND	Lãi VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	-	-
	1.181.924.446	2.838.582.619
	1.181.924.446	2.838.582.619

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.844)	15.047.105.239
Lỗ trong năm trước	-	-	(18.649.193.340)	(18.649.193.340)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)	(3.602.088.101)
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.184)	(3.602.088.101)
Lãi trong năm nay	-	-	(3.775.308.020)	(3.775.308.020)
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(350.495.689.204)	(7.377.396.121)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kính doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m² thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) (thuyết minh số 10).

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ và công ty con cho thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng,... theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	3.032.727.278	2.358.081.824
Từ 1 năm đến 5 năm	2.268.181.822	3.942.272.737
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
USD	663,76	716,56

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	19.467.360.729	38.032.486.724
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	19.188.906.129	33.846.394.273
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	278.454.600	4.186.092.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.198.230.788	1.437.112.622
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	6.198.230.788	1.437.112.622
Doanh thu hợp đồng lắp dựng	17.558.220.414	7.453.559.451
	43.223.811.931	46.923.158.797
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.046.470.249	2.049.709.997

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	52.216.895	841.337.913
	52.216.895	841.337.913

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	19.243.129.634	37.441.742.863
- Giá vốn bán thành phẩm	18.998.586.959	32.726.047.766
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	244.542.675	4.715.695.097
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.566.149.408	516.410.088
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	2.566.149.408	516.410.088
Giá vốn hợp đồng lắp dựng	15.509.315.987	7.135.838.674
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(331.303.396)	(687.007.315)
	36.987.291.633	44.406.984.310
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	5.681.647.160	15.639.497.104
Tổng giá trị mua vào:		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)		

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.557.281	114.353.011
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	201.723	372.720
	26.759.004	114.725.731

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	814.427.020	1.253.261.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	436.972.473	598.195.147
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(500.000.000)	187.220.522
	751.399.493	2.038.677.091
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	492.071.229	561.153.092

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	184.422.310	156.595.969
Chi phí nhân công	2.267.476.508	2.167.448.034
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.589.071	35.257.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.737.888	106.762.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.721.690	737.703.489
Chi phí khác bằng tiền	318.814.152	1.039.560.160
	3.087.761.619	4.243.327.567

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.367.036	210.656.970
Chi phí nhân công	2.386.850.316	3.208.457.714
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	38.898.074	137.938.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.358.360	322.098.283
Thuế, phí và lệ phí	447.248.391	447.248.391
Chi phí dự phòng	371.477.791	1.743.023.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.224.687	1.710.475.781
Chi phí khác bằng tiền	953.001.980	1.034.215.499
	5.962.426.635	8.814.113.853

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi vay được miễn giảm	1.593.195.086	-
	1.593.195.086	-

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	237.470.229	489.266.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	1.492.820.616	4.804.787.893
Các khoản khác	47.686.921	48.582.263
	1.777.977.766	5.342.637.134

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.775.308.020)	(18.649.193.340)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(126)	(622)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.169.118.619	34.043.941.764
Chi phí nhân công	8.442.988.412	9.826.567.766
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	164.477.217	691.349.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.108.202	4.795.371.228
Thuế, phí và lệ phí	447.248.391	447.248.391
Chi phí dự phòng	371.477.791	1.743.023.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.381.081.210	4.625.986.318
Chi phí khác bằng tiền	1.726.940.888	2.530.213.716
	43.618.440.730	58.703.702.265

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6.252.540.000	11.363.378.088

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.640.302.534	13.278.560.929

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Cùng Tổng công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.046.470.249	2.049.709.997
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50.565.249	567.868.599
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	37.070.880
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	86.824.920
Công ty TNHH MTV Thiết bị vệ sinh Viglacera	995.905.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	1.357.945.598
Mua hàng hóa, dịch vụ	5.681.647.160	15.639.497.104
Công ty Kinh nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.097.255.583	6.291.938.991
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	50.753.737	59.899.823
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	5.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	1.276.855.303	8.977.450.299
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	251.782.537	300.207.991

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	492.071.229	561.153.092
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	489.999.996	542.511.998
Ông Trần Huy Thông	2.071.233	18.641.094
Nhận tiền vay	-	900.000.000
Ông Trần Huy Thông	-	900.000.000
Thanh toán gốc và lãi vay	920.712.327	-
Ông Trần Huy Thông	920.712.327	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt như sau:

Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ông Nguyễn Thế Chinh	-	-
Ông Hoàng Kim Bồng	-	-
Ông Trần Huy Thông	629.190.000	245.500.600
Ông Đỗ Xuân Quang	-	-
Ông Lê Tuấn Minh	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	-
Ông Nguyễn Thành Chung	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	-
Bà Nguyễn Việt Hà	-	-
Ông Phạm Văn Chương	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	399.405.000	294.762.400

Theo nghị quyết số 01/2025/KĐC-ĐHCD ngày 24/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty quyết định không trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024, thù lao năm 2025 sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 để trình Đại hội cổ đông năm 2026.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 03 năm 2026